

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THI LẠI NĂM HỌC 2025 - 2026

STT	Họ và tên học sinh	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Văn	Toán	KHTN			LS-ĐL		Tiếng Anh	GD&CD (KTPL)	Công nghệ	Tin học	Tổng số môn thi	Ghi chú
							Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa						
1	LÊ AN CỰ	14/08/2012	Nam	6A1		4,5								4,3		2	
2	NGUYỄN HẢI ĐĂNG	13/11/2013	Nam	6A1	5,0	5,3				6,5						3	
3	LÝ NHỰT KHA	18/07/2014	Nam	6A1						2,0				3,3		2	
4	TRẦN QUỐC KHÁI	24/07/2014	Nam	6A1	3,5	3,8	2,5			2,0			4,0			5	
5	HUỶNH QUỐC KHANG	31/08/2014	Nam	6A1	5,0	5,0				0,8						3	
6	PHAN NGUYỄN GIA KHIÊM	16/11/2014	Nam	6A1	2,5	7,3	2,3			2,3		6,3	5,3	5,0		7	
7	HỮU ĐĂNG KHÔI	26/10/2013	Nam	6A1			7,3					7,0				2	
8	HUỶNH THỊ MẶN	22/10/2014	Nữ	6A1		5,0						1,5				2	
9	NGUYỄN TRỌNG NHẤT	02/12/2014	Nam	6A1	2,0	2,8				1,0		3,3	3,0	4,3		6	
10	NGUYỄN MINH DỄ	25/08/2014	Nam	6A2		5,3						3,3				2	
11	QUÁCH TUẤN HÙNG	13/10/2014	Nam	6A2	3,0	3,0						4,0				3	
12	PHẠM ĐĂNG KHÔI	21/05/2013	Nam	6A2		5,5	2,0			2,8		0,9	4,0			5	
13	NGUYỄN TRÀ MY	27/04/2014	Nữ	6A2		3,5										1	
14	NGUYỄN VĂN QUÝ	22/04/2013	Nam	6A2		x				x		x	x	x		5	Bỏ thi
15	NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂN	19/09/2014	Nữ	6A2		1,0				3,5		1,5		3,5		4	
16	TRỊNH HOÀI AN	14/06/2013	Nam	6A3	x	x						x				3	Bỏ thi
17	NGUYỄN KHÁNH BĂNG	06/05/2014	Nữ	6A3			5,5							6,0		2	
18	ĐẶNG NHẬT HUY	10/03/2014	Nam	6A3	2,0											1	

STT	Họ và tên học sinh		Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Văn	Toán	KHTN			LS-ĐL		Tiếng Anh	GDCD (KTPL)	Công nghệ	Tin học	Tổng số môn thi	Ghi chú
								Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa						
19	HỨA GIA	HÙNG	07/10/2014	Nam	6A3	2,5	x				3,0			x	5,0		5	Bỏ thi
20	GIANG TRỌNG	KHÁNH	29/05/2014	Nam	6A3		3,5		1,5		3,8			3,3	3,3		5	
21	CHÂU HỮU	NGHĨA	03/05/2014	Nam	6A3		2,5				4,3	3,6					3	
22	TRẦN MINH	PHƯỚC	24/04/2014	Nam	6A3	3,0	4,0		4,3								3	
23	NGUYỄN TẤN	TÀI	23/10/2013	Nam	6A3	0,0					0,8	3,5	2,0	3,0			5	
24	TRẦN NGỌC	THẢO	04/05/2014	Nữ	6A3	x	x										2	Bỏ thi
25	LÊ THÁI	THUẬN	12/12/2013	Nam	6A3				4,0						5,0		2	
26	NGUYỄN THIÊN	AN	09/10/2014	Nam	6A4		3,5					6,4					2	
27	LÝ HẠO	ĐÔNG	26/11/2014	Nam	6A4		5,8										1	
28	LÂM KIẾN	HÀO	10/09/2014	Nam	6A4		x					x	x	x			4	Bỏ thi
29	PHAN LÊ	HIẾU	24/01/2012	Nam	6A4	0,0	2,5					x	x	x			5	Bỏ thi
30	DANH THANH	HUY	22/01/2013	Nam	6A4		6,8										1	
31	TỬ THANH	LÂM	04/04/2013	Nam	6A4	4,0	3,0				4,8	2,5	5,0				5	
32	NGUYỄN MINH	NHỰT	15/09/2014	Nam	6A4	0,0	0,3					1,2	1,0	2,3			5	
33	PHẠM DU	TA	21/12/2014	Nam	6A4		1,5		3,0		2,8	5,2	5,0				5	
34	HỒ THỊ TƯỜNG	VI	13/07/2014	Nữ	6A4		x										1	Bỏ thi
35	TRẦN QUỐC HỮU	VINH	09/07/2014	Nam	6A4		1,0					5,0	5,0				3	
36	LÊ HỒNG	DUYÊN	18/12/2014	Nữ	6A5	x					1,0	x	x				4	Bỏ thi
37	NGUYỄN NGỌC	HÂN	25/12/2014	Nữ	6A5						6,8	4,6					2	
38	TRẦN NHẬT	KHANG	20/12/2012	Nam	6A5	5,0	5,0					6,1	4,0				4	
39	NGUYỄN HOÀNG	PHI	24/12/2014	Nam	6A5						5,3						1	
40	VÕ TẤN	TỶ	21/11/2014	Nam	6A5	x	x										2	Bỏ thi

STT	Họ và tên học sinh		Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Văn	Toán	KHTN			LS-ĐL		Tiếng Anh	GDCD (KTPL)	Công nghệ	Tin học	Tổng số môn thi	Ghi chú
								Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa						
41	LŨ QUỐC	VINH	19/06/2014	Nam	6A5	2,0					4,0		3,7	5,5	5,3		5	
42	LÝ GIA	BẢO	12/12/2014	Nam	6A6		7,8				5,0				7,0		3	
43	NGUYỄN KHÁNH	BĂNG	30/11/2014	Nữ	6A6						4,3						1	
44	NGUYỄN QUỐC	ĐẠI	28/12/2013	Nam	6A6	0,0	2,5	x			1,8	x					5	Bỏ thi
45	NGUYỄN GIA	HẠO	14/08/2014	Nam	6A6	5,0	5,0	4,3			4,5	2,0			5,5		6	
46	TRẦN NGUYỄN GIA	HUY	22/03/2013	Nam	6A6	2,0	7,0				3,0	6,9	5,3	6,0			6	
47	HỨA QUỐC	KHẢI	11/01/2014	Nam	6A6						5,0	5,0					2	
48	PHAN HOÀI	KHƯƠNG	09/12/2014	Nam	6A6	0,0	1,0	1,8			1,5				2,3		5	
49	HỒ TUẤN	KIỆT	30/10/2014	Nam	6A6	x	2,8				1,3	x			2,0		5	Bỏ thi
50	QUÁCH THÁI	NGUYỄN	06/12/2013	Nữ	6A6	2,5	3,0	2,5			1,0	2,8			2,8		6	
51	LÊ CHÍ	NGUYỄN	09/01/2011	Nam	6A6		x					x			x		3	Bỏ thi
52	NGUYỄN MINH	QUANG	22/07/2014	Nam	6A6			2,8			3,5	5,0	4,5				4	
53	NGUYỄN PHÚC	SINH	23/08/2013	Nam	6A6			3,5			4,3	3,7					3	
54	TRẦN QUỐC	THÁI	22/12/2014	Nam	6A6	1,5	2,0	4,3			3,0			3,5			5	
55	LÊ KHA	THI	31/07/2014	Nữ	6A6						8,5						1	
1	THẠCH GIA	BẢO	15/06/2012	Nam	7A1		2,3										1	
2	TRẦN GIA	HUY	22/01/2013	Nam	7A1	5,0	1,5					4,3					3	
3	HỒ CHÍ	THIỆN	09/03/2013	Nam	7A1	7,0	3,5										2	
4	NGÔ THẢO	VY	02/12/2013	Nữ	7A1		3,5				3,8						2	
5	NGUYỄN NHƯ	Ý	11/02/2013	Nữ	7A1										7,3		1	
6	THẠCH THÀNH	ĐẠT	24/09/2013	Nam	7A2	3,5	4,5				3,5						3	
7	BÙI VĂN	GÁU	30/09/2012	Nam	7A2		2,8										1	

STT	Họ và tên học sinh		Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Văn	Toán	KHTN			LS-ĐL		Tiếng Anh	GDCD (KTPL)	Công nghệ	Tin học	Tổng số môn thi	Ghi chú
								Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa						
8	HUỖNH TRỌNG	KHANG	27/09/2012	Nam	7A2												0	Không nộp đơn
9	NGUYỄN LÊ ĐẠI	LONG	10/10/2012	Nam	7A2									9,5			1	
10	CAO THÀNH	LỢI	08/08/2012	Nam	7A2		5,8										1	
11	HỒ HOÀNG	TRỌNG	18/03/2012	Nam	7A2			4,3				4,8					2	
12	BÙI NGỌC	HẠNH	02/04/2013	Nam	7A3	2,0		2,3						6,8			3	
13	NGUYỄN TRỌNG	HIẾU	24/09/2013	Nam	7A3						3,3						1	
14	LÊ GIA	PHÚC	28/09/2013	Nam	7A4	6,0											1	
15	NGÔ NHƯ	QUỖNH	13/10/2012	Nữ	7A4			4,8									1	
16	NGUYỄN NGỌC NHƯ	QUỖNH	01/06/2013	Nữ	7A4			4,3									1	
17	NGUYỄN NHÃ	THIÊN	06/06/2013	Nữ	7A4			5,5									1	
18	BÙI HOÀNG	THIỆN	19/06/2012	Nam	7A4		1,5				5,0						2	
19	QUÁCH ĐỨC	THỊNH	20/11/2013	Nam	7A4	5,5											1	
20	NGUYỄN CHÚC	THƯ	11/06/2013	Nữ	7A4		1,5										1	
21	HUỖNH TRÍ	THỨC	18/11/2012	Nam	7A4	5,0		5,0									2	
22	HỒ ĐỨC	TRỌNG	23/04/2013	Nam	7A4	5,0											1	
23	NGUYỄN THỊ THẢO	VY	07/07/2013	Nữ	7A4			3,3									1	
24	PHẠM NHÃ	VY	03/11/2013	Nữ	7A4		7,5										1	
25	LÊ GIA	BẢO	22/08/2012	Nam	7A5												0	Không thi
26	NGÔ THÁI	BẢO	26/04/2013	Nam	7A5		3,5										1	
27	PHẠM NHẬT	DUY	15/08/2012	Nam	7A5		5,0										1	
28	NGUYỄN KIẾN	ĐẠT	29/09/2012	Nam	7A5	7,0											1	
29	TRỊNH THỊ BÉ	HÂN	04/09/2012	Nữ	7A5	4,0	4,3							6,3			3	

STT	Họ và tên học sinh	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Văn	Toán	KHTN			LS-ĐL		Tiếng Anh	GDCD (KTPL)	Công nghệ	Tin học	Tổng số môn thi	Ghi chú
							Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa						
30	NGUYỄN THỊ NHƯ HUỖNH	06/04/2011	Nữ	7A5		5,8										1	
31	PHAN ĐÌNH KHẢ	23/06/2013	Nam	7A5		5,8										1	
32	NGUYỄN HUỖNH ĐĂNG KHÔI	14/11/2013	Nam	7A5		6,0										1	
33	HỨA CẨM LOAN	03/12/2013	Nữ	7A5		4,0										1	
34	NGUYỄN GIA PHÁT	17/01/2013	Nam	7A5									7,8			1	
35	NGUYỄN TẤN PHÁT	11/08/2013	Nam	7A5		4,0										1	
36	CAO NGỌC THÁI	20/11/2012	Nam	7A5	2,0	2,8		3,8				5,5	5,0			5	
37	PHAN CHÍ THIÊN	24/08/2013	Nam	7A5		6,3							7,3			2	
38	LÝ NGUYỄN TÍN	30/11/2012	Nam	7A5		5,8		8,0								2	
39	LÊ THỊ THẢO TRANG	13/04/2012	Nữ	7A5	5,0	4,5										2	
40	NGUYỄN ĐỨC TRỌNG	03/08/2013	Nam	7A5		7,5				2,8			7,8			3	
41	TRƯƠNG PHẠM TRƯỜNG	12/09/2013	Nam	7A5	5,0					3,8						2	
42	TRẦN NGỌC VY	14/11/2013	Nữ	7A5		5,0										1	
43	NGÔ TRIỆU VỸ	13/11/2013	Nam	7A5		5,0										1	
1	NGUYỄN TRỌNG PHÚC	03/06/2011		8A1	5,0							4,3				2	
2	NGUYỄN NHẬT DUY	17/02/2010		8A2												0	Nghỉ học luôn
3	TRẦN ANH KIẾT	04/07/2012		8A2				6,8								1	
4	LỮ PHÚ TRỌNG	26/12/2011		8A2	4,0			6,5								2	
5	QUÁCH MỘNG MUỘI	17/11/2012	Nữ	8A3	5,5	2,3										2	
6	TRỊNH QUỐC QUÝ	15/05/2011	Nam	8A3	5,0	1,8						5,5		7,0		4	
7	HÔNG ĐẮC TÀI	18/01/2012	Nam	8A3	x											1	Bỏ thi
8	TRƯƠNG CHÍ THANH	08/09/2012	Nam	8A3	4,5			6,3								2	

STT	Họ và tên học sinh	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Văn	Toán	KHTN			LS-ĐL		Tiếng Anh	GDCD (KTPL)	Công nghệ	Tin học	Tổng số môn thi	Ghi chú
							Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa						
9	HÀ TÔN TUỜNG VI	28/04/2012	Nữ	8A3	5,0									x		2	Bỏ thi
10	LÊ MINH HIẾU	20/07/2012	Nam	8A4						7,0						1	
11	PHẠM AN BẢO KHANG	22/11/2012	Nam	8A4	5,5									4,3		2	
12	NGUYỄN GIA NGHI	11/12/2012	Nữ	8A4										8,0		1	
13	LÊ GIA THUẬN	01/09/2012	Nam	8A4	5,0									7,8		2	
14	LÂM VĂN TÌNH	03/01/2012	Nam	8A4	3,0			5,8								2	
15	TRẦN HUỲNH HẠO VĂN	26/12/2012	Nam	8A4		2,5										1	
16	VÕ CHÍ DƯ	18/12/2012	Nam	8A5	5,5					5,0						2	
17	NGUYỄN QUỐC KIẾT	31/01/2012	Nam	8A5										5,5		1	
1	LÂM HẢI THIÊN	12/04/2010	Nam	10T1												0	Không nộp đơn
2	NGUYỄN PHẠM THANH NHÃ	03/01/2010	Nữ	10T2	1,8											1	
3	NGUYỄN LỆ PHƯỚC AN	10/02/2009	Nam	10T3	3,8											1	
4	LÊ QUỐC ANH	01/10/2010	Nam	10T3												0	Không nộp đơn
5	LÊ HUỲNH ĐỨC	10/06/2009	Nam	10T3												0	Không nộp đơn
6	HỒ CHÍ HIÊN	04/05/2009	Nam	10T3		8,0										1	
7	THẠCH LÂM LINH	30/12/2010	Nam	10T3		6,8										1	
8	LÊ THÀNH LŨY	18/07/2010	Nam	10T3	2,5											1	
9	NGUYỄN DUY MẠNH	21/03/2009	Nam	10T3	3,5					1,3		5,4				3	
10	PHAN HẢI NAM	25/02/2010	Nam	10T3	x	x				x		x				4	Bỏ thi
11	NGUYỄN HOÀNG NGUYỄN	02/11/2009	Nam	10T3												0	Không nộp đơn
12	VÕ NGUYỄN MINH PHÁT	03/06/2010	Nam	10T3	2,3	5,0				3,4						3	
13	NGÔ NGỌC GIA TUỜNG	26/07/2009	Nữ	10T3		5,3				2,5						2	

STT	Họ và tên học sinh		Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Văn	Toán	KHTN			LS-ĐL		Tiếng Anh	GDCD (KTPL)	Công nghệ	Tin học	Tổng số môn thi	Ghi chú
								Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa						
14	NGUYỄN VŨ	HÀO	20/03/2010	Nam	10T4		4,3		3,5								2	
15	CAO MINH	KHA	11/10/2009	Nam	10T4		3,8				3,8						2	
16	NGÔ VĂN	KHA	07/07/2010	Nam	10T4		1,8		3,8								2	
17	ÔN THỊ	MINH	19/03/2010	Nữ	10T4		3,8		2,5		1,8						3	
18	NGUYỄN PHÚ	QUÝ	01/01/2009	Nam	10T4		5,8										1	
19	DƯƠNG HẢI	SƠN	17/07/2010	Nam	10T4		3,8										1	
20	NGUYỄN HUỖNH HÙNG	THỊNH	24/06/2010	Nam	10T4				4,8								1	
21	LŨ VĂN	VŨ	11/01/2009	Nam	10T4												0	Không nộp đơn
22	NGUYỄN ÁI	VY	17/04/2010	Nữ	10T4				4,5								1	
23	PHẠM CHĂM	ANH	25/03/2010	Nữ	10X1	2,3											1	
24	ĐINH NGỌC	TRÂM	18/08/2010	Nữ	10X1	0,3											1	
25	NGUYỄN QUỐC	ANH	31/10/2010	Nam	10X2						8,0						1	
26	PHAN THỊ KHÁNH	BĂNG	06/10/2010	Nữ	10X2		3,5					x					2	Bỏ thi
27	TRƯƠNG NHỰT	HÀO	10/08/2010	Nam	10X2		5,0										1	
28	TRẦN ĐĂNG	KHOA	09/09/2009	Nam	10X2		3,8										1	
29	NGUYỄN CHÍ	NHÂN	03/06/2010	Nam	10X2		6,3										1	
30	HUỖNH CẨM	TÚ	22/08/2010	Nữ	10X2	1,0	5,5				3,9	2,3					4	
31	LƯƠNG NHẬT	DUY	24/08/2010	Nam	10X3		3,3				3,0	3,0					3	
32	HỨA GIA	HÀO	15/08/2009	Nam	10X3		3,8				1,1	2,1					3	
33	HUỖNH GIA	KHÁNH	30/05/2010	Nam	10X3	1,3	2,0				2,3	2,3					4	
34	TRẦN ĐĂNG	KHÔI	09/11/2009	Nam	10X3						5,8	x					2	Bỏ thi
35	NGUYỄN VĂN	PHÚ	27/03/2010	Nam	10X3	2,5	3,8					4,0					3	

STT	Họ và tên học sinh	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Văn	Toán	KHTN			LS-ĐL		Tiếng Anh	GDCD (KTPL)	Công nghệ	Tin học	Tổng số môn thi	Ghi chú
							Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa						
36	NGUYỄN TRỌNG PHÚC	25/10/2010	Nam	10X3		7,5				7,3	6,5					3	
37	PHẠM TẤN TÀI	26/09/2010	Nam	10X3		5,8				1,3						2	
38	HỒ QUỐC THỊNH	27/03/2010	Nam	10X3		4,5				3,5	2,5					3	
39	VÕ TỬ TÓ	09/02/2010	Nam	10X3		3,8										1	
40	LÊ BẢO TRÂN	30/09/2010	Nam	10X3	1,3	3,0				2,6	3,8					4	
41	TRẦN NGUYỄN PHƯỚC VIỄN	26/09/2010	Nam	10X3												0	Bỏ thi không nộp đơn
42	THÁI TUYẾT BĂNG	26/04/2010	Nữ	10X4		6,5										1	
43	TRẦN HỮU DUY	16/04/2010	Nam	10X4		5,5										1	
44	ĐẶNG THÀNH ĐẠT	27/01/2010	Nam	10X4	3,5	5,0										2	
45	CAO MINH HIẾU	10/08/2008	Nam	10X4	2,5	3,8										2	
46	TRỊNH QUÝ HOÀI	06/09/2010	Nam	10X4	2,0	2,8				2,0	4,3					4	
47	HỒ DUY KHÁNH	10/09/2009	Nam	10X4	3,5	5,3					3,3					3	
48	LÊ HOÀNG KHÔI	02/03/2010	Nam	10X4		6,3					3,4					2	
49	NGUYỄN MINH KHÔI	27/08/2009	Nam	10X4												0	Không đăng ký
50	NGUYỄN DIỄM MY	18/11/2010	Nữ	10X4	4,3					2,3						2	
51	ĐẶNG HOÀNG NGHỆ	13/05/2010	Nam	10X4	4,3	3,0				3,5	2,1					4	
52	NGUYỄN CHÍ NGUYỄN	12/04/2009	Nam	10X4	2,5	4,0										2	
53	DƯƠNG VĂN PHIỆT	10/10/2010	Nam	10X4	2,5	3,0										2	
54	PHAN VĂN QUỐC	06/04/2010	Nam	10X4		6,3				6,8						2	
55	NGUYỄN HOÀNG QUY	23/09/2010	Nam	10X4												0	Không đăng ký
56	ĐẶNG QUỐC THÁI	13/05/2009	Nam	10X4	2,3	1,3					5,0					3	
57	TĂNG PHƯỚC THỊNH	04/03/2010	Nam	10X4	4,0	5,0				5,5						3	

STT	Họ và tên học sinh	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Văn	Toán	KHTN			LS-ĐL		Tiếng Anh	GD&CD (KTPL)	Công nghệ	Tin học	Tổng số môn thi	Ghi chú
							Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa						
58	TRẦN HUỖNH CẨM TÚ	24/09/2010	Nữ	10X4	4,3											1	
59	HÀ QUANG VINH	04/11/2010	Nam	10X4	2,0					x	2,5					3	Bò thi
60	LÊ THỊ THÚY VY	13/07/2010	Nữ	10X4		6,5										1	
61	NGUYỄN HOÀNG VỸ	02/06/2010	Nam	10X4	0,5	5,0				5,0	4,0					4	
1	DƯƠNG HOÀNG BI	17/11/2009	Nam	11T1		1,5				3,3		2,0				3	
2	TRẦN HUYỀN CHÂN	29/04/2008	Nữ	11T2		1,8				3,1		1,5				3	
3	NGUYỄN NHỰT DUY	12/12/2009	Nam	11T2	5,0	5,3										2	
4	NGUYỄN HOÀNG HẢI	28/09/2009	Nam	11T2		5,0										1	
5	HỒ PHÚ TRIỂN	23/06/2009	Nam	11T2	3,5											1	
6	NGUYỄN KHÁNH BĂNG	24/11/2009	Nữ	11T3	4,3				4,5	3,0						3	
7	HỨA NHỰT ĐĂNG	13/03/2009	Nam	11T3					7,8	5,0						2	
8	PHẠM CHÍ ĐỊNH	04/03/2009	Nam	11T3		2,8										1	
9	LÊ TRUNG HẬU	12/12/2008	Nam	11T3	3,0				3,5							2	
10	PHẠM VĂN TOÀN	02/10/2009	Nam	11T3		6,3			5,5	5,3						3	
11	NGUYỄN CHÍ HÀO	23/01/2009	Nam	11X1												0	Không nộp đơn
12	KIM MINH ĐƯƠNG	15/08/2009	Nam	11X2	3,5	6,8										2	
13	CAO TRỌNG NHÂN	26/07/2009	Nam	11X2						7,0	6,8		9,0			3	
14	HỨA HỮU PHƯỚC	28/10/2008	Nam	11X2		2,0					1,8					2	
15	HUỖNH THỊ TỎ QUYÊN	25/05/2009	Nữ	11X2		2,3					2,5			5,0		3	
16	LỮ TRƯỜNG AN	10/03/2009	Nam	11X3												0	Không nộp đơn
17	ĐỖ ANH DUY	22/02/2009	Nam	11X3						2,8						1	
18	LÊ MINH KHÁ	03/09/2009	Nam	11X3						2,8	4,0		5,3			3	

STT	Họ và tên học sinh	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Văn	Toán	KHTN			LS-ĐL		Tiếng Anh	GD&CD (KTPL)	Công nghệ	Tin học	Tổng số môn thi	Ghi chú
							Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa						
19	LÊ THANH SỰ	19/06/2009	Nam	11X3						5,3						1	
20	NGUYỄN QUỐC VINH	29/07/2008	Nam	11X3						7,5						1	
21	LÊ CHÍ BẢO	11/10/2009	Nam	11X4						6,5						1	
22	LÊ MINH HƠN	17/12/2009	Nam	11X4		x					x					2	Bò thi
23	NGÔ HỒNG MY	20/11/2009	Nữ	11X4	3,5											1	
24	TRIỆU GIA THỊNH	23/04/2009	Nam	11X4	4,3											1	

Tân Lộc, ngày 26 tháng 6 năm 2026

Người đọc điểm



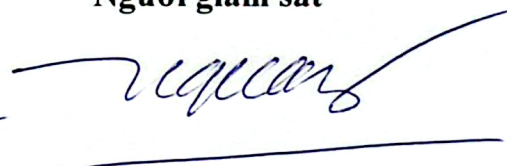
Nguyễn Hữu Có

Người nhập điểm



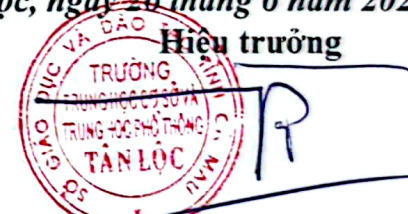
Nguyễn Kiều Nhi

Người giám sát



Nguyễn Hữu Thiện

Hiệu trưởng



Trần Văn Dũng